UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 71/CK-NSNN

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*(Kèm theo Quyết định số: 07 QĐ-UBND ngày 18 /01/2018 của UBND thị xã)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Ước thực hiện năm 2017 | | Dự toán năm 2018 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
| | **TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **60.493** | **28.414** | **57.350** | **35.850** |
| **I** | **Thu nội địa** | **60.393** | **28.414** | **57.350** | **35.850** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 15.201 | 11.557 | 17.700 | 17.700 |
| - | *Thuế môn bài* | 31 | 31 | | |
| - | *Thuế GTGT* | *12.500* | *9.056* | *15.800* | *15.800* |
| - | *Thuế thu nhập doanh nghiệp* | *2.200* | *2.000* | *1.480* | *1.480* |
| - | *Thuế tiêu thụ đặc biệt* | *220* | *220* | *260* | *260* |
| - | *Thuế tài nguyên* | *250* | *250* | *160* | *160* |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 3.200 | *3.200* | 3.600 | 3.600 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 16.937 | *0* | 19.000 | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 3.000 | *3.000* | 5.100 | 5.100 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 2.650 | *700* | 2.000 | 1.300 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | *0* | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 240 | *240* | 100 | 100 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 450 | *10* | 600 | 50 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 10.692 | *8.000* | 6.500 | 6.500 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | *0* | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | *0* | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | *0* | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 7.803 | *1.707* | 2.700 | 1.500 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | *0* | | |
| 18 | Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý | 220 | | 50 | |
| **II** | **Thu viện trợ** | **0** | *0* | | |
| **III** | **Thu quản lý qua ngân sách** | **100** | **100** | | |